

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ TỈNH THÁI BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 21 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|--------------------------------|
| Ông Hoàng Anh Dương | Chủ tịch (Từ ngày 01/06/2023) |
| Bà Nguyễn Thị Lan | Chủ tịch (Đến ngày 31/5/2023) |
| | Thành viên (Từ ngày 01/6/2023) |
| Ông Vũ Đình Hành | Thành viên |
| Ông Trần Xuân Huyền | Thành viên |
| Ông Trịnh Duy Hiền | Thành viên |
| Ông Phạm Minh Tuấn | Thành viên |

Ban kiểm soát

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà Đỗ Thị Thùy | Trưởng ban |
| Bà Đinh Thị Đức Hạnh | Thành viên |
| Bà Nhâm Thị Hồng Hạnh | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------------------|
| Ông Trịnh Duy Hiền | Giám đốc (Từ ngày 01/06/2023) |
| Ông Vũ Đình Hành | Giám đốc (đến ngày 31/5/2023) |
| Ông Trần Xuân Huyền | Phó Giám đốc |

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là ông Phạm Minh Tuấn.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Anh Dương

Chủ tịch HĐQT

Thái Bình, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số: 428 /2024/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29/3/2024 từ trang 05 đến trang 21, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tại thời điểm 31/12/2023, các khoản công nợ phải thu khách hàng và phải trả cho người bán chưa nhận được đầy đủ thư xác nhận lần lượt là 4.098.582.614 đồng và 6.379.246.883 đồng. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến về tính hiện hữu, tính đầy đủ và tính chính xác liên quan đến số dư của khoản mục chưa được đối chiếu nêu trên, cũng như ảnh hưởng của nó tới các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2023 là 13,7 tỷ bao gồm 8,2 tỷ đồng chưa được phân loại rõ ràng cho từng dịch vụ Công ty đã cung cấp: xử lý rác, trang trí, cải tạo xây mộ. Chúng tôi không thể đánh giá được giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chưa được phân loại rõ ràng này tại ngày 31/12/2023 và phần chi phí cần kết chuyển bổ sung vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm cũng như ảnh hưởng của chúng đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0798-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1395-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2023

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 38.575.664.408 | 24.130.839.960 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 3.313.232.100 | 4.461.963.312 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.313.232.100 | 4.461.963.312 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 20.854.397.043 | 12.925.501.307 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 18.502.086.444 | 10.979.463.295 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 107.750.000 | 201.750.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6 | 2.244.560.599 | 1.744.288.012 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 14.307.358.306 | 6.642.698.382 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 14.307.358.306 | 6.642.698.382 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 10 | 100.676.959 | 100.676.959 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 100.676.959 | 100.676.959 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 46.336.072.222 | 48.935.545.938 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 6 | 4.668.710.000 | 151.637.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 4.668.710.000 | 151.637.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 40.928.081.672 | 48.421.952.438 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 40.928.081.672 | 48.421.952.438 |
| - Nguyên giá | 222 | | 126.642.526.053 | 127.256.115.635 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (85.714.444.381) | (78.834.163.197) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 739.280.550 | 361.956.500 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 739.280.550 | 361.956.500 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 84.911.736.630 | 73.066.385.898 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2023

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 21.412.993.834 | 9.582.494.991 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 21.412.993.834 | 9.582.494.991 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 9 | 13.738.509.330 | 4.470.009.181 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 156.200.601 | 156.200.601 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 10 | 3.279.691.389 | 359.175.062 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.719.627.416 | 3.812.584.174 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 11 | 512.137.136 | 435.068.011 |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 6.827.962 | 349.457.962 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 63.498.742.796 | 63.483.890.907 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 12 | 63.498.742.796 | 63.483.890.907 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 62.782.587.400 | 62.782.587.400 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 45.074.781 | 45.074.781 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 671.080.615 | 656.228.726 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 671.080.615 | 656.228.726 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 84.911.736.630 | 73.066.385.898 |



Hoàng Anh Dương
Chủ tịch HĐQT
Thái Bình, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 13 | 83.054.564.961 | 82.736.460.212 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 458.705.051 | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 82.595.859.910 | 82.736.460.212 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 14 | 72.998.713.013 | 74.941.925.067 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 9.597.146.897 | 7.794.535.145 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 15 | 11.509.016 | 147.289.000 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 8.764.097.599 | 7.105.464.894 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 844.558.314 | 836.359.251 |
| Thu nhập khác | 31 | 16 | 46.288.889 | - |
| Chi phí khác | 32 | 17 | 70.000.000 | 12.858.675 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (23.711.111) | (12.858.675) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 820.847.203 | 823.500.576 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 178.169.441 | 167.271.850 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 642.677.762 | 656.228.726 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 18 | 102 | 100 |



Hoàng Anh Dương
Chủ tịch HĐQT
Thái Bình, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------|----------------|------------------------|------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 80.095.436.568 | 82.736.460.212 |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (35.014.731.548) | (48.549.040.984) |
| Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (29.882.118.930) | (32.390.169.985) |
| Tiền lãi vay đã trả | 04 | | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (356.000.000) | (300.000.000) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 9.295.979.943 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (24.566.106.887) | (1.528.672.446) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (427.540.854) | (31.423.203) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (157.490.000) | (2.940.115.896) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 44.160.000 | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (16.000.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 16.000.000.000 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 11.509.016 | 147.289.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (101.820.984) | (2.792.826.896) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (619.369.374) | (899.558.811) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (619.369.374) | (899.558.811) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (1.148.731.212) | (3.723.808.910) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4 | 4.461.963.312 | 8.185.772.222 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4 | 3.313.232.100 | 4.461.963.312 |



Hoàng Anh Dương
Chủ tịch HĐQT

Thái Bình, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình đô thị tỉnh Thái Bình, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000219925 ngày 15/09/2009, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 07/06/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp. Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2015. Công ty có trụ sở chính đặt tại số 109E, đường Lý Bôn, Xã Phú Xuân, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.

Ngày 26/8/2020, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có công văn số 5239/UBCK-GSĐC chấp thuận Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình trở thành công ty đại chúng.

Ngày 15/10/2020, Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán lần đầu số 62/2020/GCNCP-VSD với mã chứng khoán là MTB.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 62.782.590.000 đồng. (Bằng chữ: Sáu mươi hai tỷ, bảy trăm tám mươi hai triệu, năm trăm chín mươi nghìn đồng chẵn./).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 363 người (tại ngày 01/01/2023 là 373 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Sản xuất thiết bị chiếu sáng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ tang lễ;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ kinh doanh thông thường là dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản cố định | Thời gian sử dụng (năm) |
|---------------------------------|-------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 12 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 |
| Thiết bị quản lý | 05 |

3.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 năm.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.8 DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.9 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý. Tất cả các giao dịch và số dư với bên liên quan trong năm 2023 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 320.747.200 | 18.989.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.992.484.900 | 4.442.974.312 |
| Cộng | 3.313.232.100 | 4.461.963.312 |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 18.502.086.444 | 10.979.463.295 |
| - UBND Thành phố Thái Bình | 3.557.650.744 | 7.303.749.744 |
| - Ban quản lý dự án cơ sở hạ tầng | 12.262.111.000 | 1.490.880.000 |
| - Các đối tượng khác | 2.682.324.700 | 2.184.833.551 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 2.244.560.599 | - | 1.744.288.012 | - |
| - Tạm ứng | 2.225.500.000 | - | 1.725.880.248 | - |
| - Phải thu khác | 19.060.599 | - | 18.407.764 | - |
| Dài hạn | - | - | 151.637.000 | - |
| - Các khoản bảo lãnh, ký cược dài han | - | - | 151.637.000 | - |
| Cộng | 2.244.560.599 | - | 1.895.925.012 | - |

7. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 573.219.307 | - | 639.552.181 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 13.734.138.999 | - | 6.003.146.201 | - |
| Cộng | 14.307.358.306 | - | 6.642.698.382 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|--------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| 01/01/2023 | 66.300.521.613 | 29.259.213.337 | 31.613.180.685 | 83.200.000 | 127.256.115.635 |
| - Mua trong năm | - | 70.000.000 | - | 53.181.818 | 123.181.818 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 98.990.000 | - | - | - | 98.990.000 |
| - Giảm khác | (511.996.000) | (511.996.000) | (323.765.400) | - | (835.761.400) |
| 31/12/2023 | 66.399.511.613 | 28.817.217.337 | 31.289.415.285 | 136.381.818 | 126.642.526.053 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| 01/01/2023 | 33.517.315.752 | 24.162.004.511 | 21.099.204.252 | 55.638.681 | 78.834.163.197 |
| - Khấu hao trong năm | 1.957.575.847 | 4.092.423.280 | 1.653.733.371 | 12.310.087 | 7.716.042.585 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (511.996.000) | (323.765.400) | - | (835.761.400) |
| 31/12/2023 | 35.474.891.599 | 27.742.431.791 | 22.429.172.223 | 67.948.768 | 85.714.444.381 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 01/01/2023 | 32.783.205.861 | 5.097.208.826 | 10.513.976.433 | 27.561.319 | 48.421.952.438 |
| 31/12/2023 | 30.924.620.014 | 1.074.785.546 | 8.860.243.062 | 68.433.050 | 40.928.081.672 |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 16.831.983.521 đồng (tại 01/01/2023 là 12.900.870.400 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 13.738.509.330 | 6.239.247.632 | 4.470.009.181 | - |
| Công ty TNHH Cây xanh Duy Tiên | 2.720.664.826 | 2.720.664.826 | - | - |
| Công ty Xăng dầu Thái Bình | 1.444.750.686 | 1.444.750.686 | - | - |
| Công ty Cổ phần Môi trường công nghệ cao Hòa Bình | 1.053.160.000 | 1.053.160.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Kinh doanh thiết bị điện Thái Bình | 1.020.672.120 | 1.020.672.120 | - | - |
| Công ty TNHH TM Tổng hợp Trung Tín | 749.653.172 | 749.653.172 | 321.291.000 | 321.291.000 |
| Phải trả người bán khác | 6.749.608.526 | 6.749.608.526 | 4.148.718.181 | 4.148.718.181 |
| Cộng | 13.738.509.330 | 6.239.247.632 | 4.470.009.181 | - |

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2023 | | Số đã thực nộp trong năm | | Số phải nộp trong năm | | 31/12/2023 | |
|-----------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | (19.537.981) | | 5.542.262.609 | 2.286.408.644 | 3.236.315.984 | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 52.459.802 | | 178.169.441 | 356.000.000 | (125.370.757) | | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 225.576.282 | | 151.938.255 | 309.445.334 | 68.069.203 | | | |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | | 54.268.280 | 54.268.280 | - | | | |
| - Các loại thuế khác | - | | 3.000.000 | 3.000.000 | - | | | |
| Cộng | 258.498.103 | | 5.929.638.585 | 3.009.122.258 | 3.179.014.430 | | | |
| Phải nộp | 359.175.062 | | | | | | 3.279.691.389 | |
| Phải thu | 100.676.959 | | | | | | 100.676.959 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 512.137.136 | 435.068.011 |
| - Phải trả phải nộp khác | 512.137.136 | 435.068.011 |
| + Nhận ký quỹ, ký cược | 405.000.000 | 300.000.000 |
| + Phải trả phần vốn Nhà nước | 2.430 | 2.430 |
| + Phải trả khác | 107.134.706 | 135.065.581 |
| Cộng | 512.137.136 | 435.068.011 |

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

12.1 CHI TIẾT ĐẦU TƯ CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - UBND tỉnh Thái Bình | 45.869.587.400 | 45.869.587.400 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 16.913.000.000 | 16.913.000.000 |
| Cộng | 62.782.587.400 | 62.782.587.400 |

12.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 62.782.587.400 | 62.782.587.400 |
| + Vốn góp cuối năm | 62.782.587.400 | 62.782.587.400 |

12.3 CỔ PHIẾU

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| | CP | CP |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.278.259 | 6.278.259 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.278.259 | 6.278.259 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 6.278.259 | 6.278.259 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.278.259 | 6.278.259 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 6.278.259 | 6.278.259 |
| * Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|-------------------------------------|---------------------------------|---|------------------|
| 01/01/2022 | 62.782.587.400 | 45.074.781 | 2.264.782.137 | 65.092.444.318 |
| - Lãi trong năm | - | - | 656.228.726 | 656.228.726 |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2021 | - | - | (941.738.811) | (941.738.811) |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (1.323.043.326) | (1.323.043.326) |
| 31/12/2022 | 62.782.587.400 | 45.074.781 | 656.228.726 | 63.483.890.907 |
| 01/01/2023 | 62.782.587.400 | 45.074.781 | 656.228.726 | 63.483.890.907 |
| - Lãi trong năm | - | - | 642.677.762 | 642.677.762 |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2022 (*) | - | - | (599.423.047) | (599.423.047) |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | (28.402.826) | (28.402.826) |
| 31/12/2023 | 62.782.587.400 | 45.074.781 | 671.080.615 | 63.498.742.796 |

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-MTB ngày 18/04/2023.

13. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu dịch vụ công ích | 58.792.712.044 | 65.904.945.914 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 24.261.852.917 | 16.831.514.298 |
| Cộng | 83.054.564.961 | 82.736.460.212 |

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 72.998.713.013 | 74.941.925.067 |
| Cộng | 72.998.713.013 | 74.941.925.067 |

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--------------|-------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi | 11.509.016 | 147.289.000 |
| Cộng | 11.509.016 | 147.289.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--------------------------|-------------------|-----------------|
| Thanh lý nhượng bán TSCĐ | 46.288.889 | - |
| Cộng | 46.288.889 | - |

17. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--------------|-------------------|-------------------|
| Chi nộp phạt | 70.000.000 | 12.858.675 |
| | 70.000.000 | 12.858.675 |

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 642.677.762 | 656.228.726 |
| Các khoản giảm trừ | - | (28.402.826) |
| <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i> | - | (28.402.826) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 642.677.762 | 627.825.900 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP) | 6.278.259 | 6.278.259 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | 102 | 100 |

(*) Trên cơ sở Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-MTB, Công ty đã trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được trình bày lại là 100 VND/cổ phiếu (số đã trình bày trên báo cáo tài chính năm 2022 là 105 VND/cổ phiếu).

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu | 13.340.331.222 | 13.709.180.094 |
| - Chi phí nhân công | 32.034.488.072 | 32.390.169.985 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 7.716.042.585 | 5.564.893.523 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.830.473.179 | 10.723.269.379 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 11.110.482.756 | 10.900.501.698 |
| | 74.031.817.814 | 73.288.014.679 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| - Thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát | 264.000.000 | 254.000.000 |
| - Tiền lương HĐQT, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát | 1.144.037.349 | 1.271.600.027 |
| | 1.408.037.349 | 1.525.600.027 |

THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT

| TT Họ và tên | Chức vụ | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|-------------------------|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| 1 Ông Hoàng Anh Dương | Chủ tịch HĐQT | 33.500.000 | 20.000.000 |
| 2 Ông Trịnh Duy Hiền | Thành viên HĐQT - Giám đốc | 30.000.000 | 30.000.000 |
| 3 Ông Trần Xuân Huyền | Thành viên HĐQT - Phó giám đốc | 30.000.000 | 30.000.000 |
| 4 Bà Nguyễn Thị Lan | Thành viên HĐQT độc lập | 32.500.000 | 36.000.000 |
| 5 Ông Vũ Đình Hành | Thành viên HĐQT độc lập | 30.000.000 | 30.000.000 |
| 6 Ông Phạm Minh Tuấn | Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng | 30.000.000 | 30.000.000 |
| 7 Bà Đỗ Thị Thùy | Trưởng ban kiểm soát | 30.000.000 | 30.000.000 |
| 8 Bà Đinh Thị Đức Hạnh | Thành viên Ban kiểm soát | 24.000.000 | 24.000.000 |
| 9 Bà Nhâm Thị Hồng Hạnh | Thành viên Ban kiểm soát | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Cộng | | 264.000.000 | 254.000.000 |

TIỀN LƯƠNG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

| TT Họ và tên | Chức vụ | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|-------------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1 Ông Hoàng Anh Dương | Chủ tịch HĐQT | 103.545.307 | 150.644.817 |
| 2 Ông Trịnh Duy Hiền | Thành viên HĐQT - Giám đốc | 82.005.768 | 148.447.803 |
| 3 Ông Trần Xuân Huyền | Thành viên HĐQT - Phó giám đốc | 178.422.003 | 192.696.292 |
| 4 Bà Nguyễn Thị Lan | Thành viên HĐQT độc lập | 149.025.598 | 144.969.496 |
| 5 Ông Vũ Đình Hành | Thành viên HĐQT độc lập | 209.971.633 | 244.871.397 |
| 6 Ông Phạm Minh Tuấn | Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng | 144.599.584 | 139.657.026 |
| 7 Bà Đỗ Thị Thùy | Trưởng ban kiểm soát | 108.323.888 | 100.500.844 |
| 8 Bà Đinh Thị Đức Hạnh | Thành viên Ban kiểm soát | 86.636.883 | 77.924.925 |
| 9 Bà Nhâm Thị Hồng Hạnh | Thành viên Ban kiểm soát | 81.506.683 | 71.887.427 |
| | | 1.144.037.349 | 1.271.600.027 |

21. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.



Hoàng Anh Dương
Chủ tịch HĐQT

Thái Bình, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn
Người lập biểu